

Số: 3838/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán
ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm
2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung
ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách Trung
ương;*

*Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội
đồng Nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an
ninh năm 2025 của tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội
đồng Nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội
đồng Nhân dân tỉnh về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa
phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của
tỉnh Đồng Nai năm 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số
6417/SKHĐT-THQH ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc chuẩn bị tài liệu giao
chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm
2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân
sách nhà nước năm 2025 cho các Sở, Ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện,
thành phố và các đơn vị liên quan (*phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các
huyện, thành phố, Lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp liên quan có trách nhiệm
cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch và có giải pháp cụ thể để triển khai

thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kế hoạch được giao. Hàng tháng, quý, năm các đơn vị có trách nhiệm báo cáo kết quả, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2025 gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

Điều 3. Ủy quyền Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo danh mục các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2025 trên địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo định kỳ hàng tháng, quý và cả năm 2025.

Ủy quyền Giám đốc Sở Tài chính thông báo dự toán chi tiết thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2025 cho các sở, ban ngành, đơn vị sự nghiệp trong tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (A+B); Website Chính phủ;
- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh;
- Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, THNC, KGVX, KTNS.



Võ Tấn Đức



PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI,
QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2025 TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số 3838/QĐ -UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu năm 2025	Cơ quan chủ trì thực hiện
I	Về kinh tế			
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) tăng so với năm 2024	%	10,0	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê tỉnh
2	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt	Triệu đồng/người	158,7	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê tỉnh
3	Kim ngạch xuất khẩu tăng so với năm 2024	%	8,0 trở lên	Sở Công thương, Cục Thống kê tỉnh
4	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng	1.000 tỷ đồng	134,0	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê tỉnh
5	Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2025	Tỷ đồng	Đạt dự toán Trung ương giao	Sở Tài chính
II	Về chỉ tiêu môi trường			
6	Phân loại và xử lý rác thải sinh hoạt tại nguồn, trong đó:			
	Ở các hộ gia đình đạt	%	50	Sở Tài nguyên và Môi trường
	Ở cơ quan đơn vị đạt	%	100	
7	Thu gom và xử lý chất thải y tế	%	100	Sở Tài nguyên và Môi trường
	Thu gom và xử lý chất thải nguy hại	%	100	
	Thu gom và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại	%	100	
	Thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	%	100	
8	Tỷ lệ các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn có trạm xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường	%	100	Sở Tài nguyên và Môi trường
	Tỷ lệ khu công nghiệp có nước thải ổn định được lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, hoạt động hiệu quả đạt yêu cầu theo quy định	%	100	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu năm 2025	Cơ quan chủ trì thực hiện
9	Cụm công nghiệp có chủ đầu tư đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn	%	100	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương
10	Duy trì tỷ lệ che phủ cây xanh	%	52	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
	Duy trì tỷ lệ che phủ của rừng	%	28,3	
III	Về an sinh - xã hội			
11	Phấn đấu trong năm 2025 toàn tỉnh có thêm:			Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
	Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	Ít nhất 8	
	Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	4	
	Huyện hoàn thành nông thôn mới nâng cao	Huyện	3	
	Số huyện hoàn thành nông thôn mới kiểu mẫu	Huyện	01 (Huyện Xuân Lộc)	
12	Tỷ lệ hộ nghèo A/tổng hộ nghèo A	%	15	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
13	Tỷ lệ lao động không có việc làm ở khu vực thành thị ở mức	%	Dưới 2%	
14	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đạt	%	>95	Sở Y tế
	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc	%	100	
15	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 05 tuổi cân nặng theo tuổi	%	≤6,0	Sở Y tế
16	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 05 tuổi chiều cao theo tuổi	%	≤16	Sở Y tế
17	Số Bác sỹ/ vạn dân	Bác sỹ	10	Sở Y tế
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	30	
18	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95	Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Y tế
19	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt	%	56	Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
20	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt	%	51	
21	Xây dựng nhà ở xã hội	Căn	8.340	Sở Xây dựng
	Trong đó: hoàn thành và đưa vào sử dụng	Căn	98	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu năm 2025	Cơ quan chủ trì thực hiện
22	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt chuẩn			
	- Dân số đô thị đạt	%	trên 90	Sở Xây dựng
	Trong đó: dân số đô thị sử dụng nước máy đạt chuẩn	%	88	
	- Dân số nông thôn đạt	%	trên 85	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
	Trong đó: dân số nông thôn sử dụng nước máy đạt chuẩn	%	55	
23	Phần đầu tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung đạt trên tổng số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	%	30	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
IV	Về văn hoá, giáo dục và đào tạo			
24	Tỷ lệ ấp (khu phố) đạt chuẩn văn hóa	%	Trên 90	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	Trên 95	
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa	%	Trên 98	
	Tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	Trên 75	
	Tỷ lệ thiết chế văn hóa cấp huyện và cấp xã hoạt động hiệu quả	%	100	
	Tỷ lệ nhà văn hóa ấp (khu phố) hoạt động hiệu quả	%	90	
25	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	70,0	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
26	Tỷ lệ tuyển sinh đào tạo từ trung cấp nghề trở lên trên tổng số người được tuyển sinh trong năm	%	28,0	
27	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ	%	24	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
V	Về quốc phòng -an ninh, trật tự an toàn xã hội			
28	Hoàn thành chỉ tiêu giao quân do Quân khu giao	Hoàn thành	Hoàn thành	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
29	Hoàn thành chỉ tiêu bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo kế hoạch	Hoàn thành	Hoàn thành	
30	Không để xảy ra điểm nóng về an ninh, trật tự, khủng bố, phá hoại	Hoàn thành	Hoàn thành	Công an tỉnh

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu năm 2025	Cơ quan chủ trì thực hiện
31	Số vụ phạm tội về trật tự xã hội	Số vụ	Phấn đấu kéo giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội; kiểm chế, làm giảm số vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng và cháy, nổ lớn; phát hiện số vụ ma túy theo Nghị quyết của Đảng ủy Công an Trung ương giao năm 2025	Công an tỉnh
	Số vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng	Số vụ		
	Số vụ cháy nổ lớn	Số vụ		
	Phát hiện số vụ ma túy	Số vụ		
32	Tin báo tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố được tiếp nhận, thụ lý, xử lý	%	100	Công an tỉnh
	Tỷ lệ giải quyết đạt	%	trên 90	Công an tỉnh
33	Tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự đạt	%	Trên 75%	Công an tỉnh
	<i>Trong đó án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đạt</i>	%	<i>trên 90% tổng số án khởi tố</i>	
34	Chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự	Hoàn thành	Hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự được Tổng Cục Thi hành án dân sự giao trong năm 2025	Cục Thi hành án Dân sự tỉnh
	- Chỉ tiêu thi hành án dân sự về việc	%		
	- Chỉ tiêu thi hành án dân sự về tiền	%		



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
	Tổng thu NSNN	60.080.000
I	Thu nội địa	40.080.000
	<i>(Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)</i>	<i>34.580.000</i>
1	Thu từ các DNNN Trung Ương	1.700.000
-	Thuế giá trị gia tăng	845.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	570.000
-	Thuế tài nguyên	285.000
2	Thu từ các DNNN Địa phương	2.100.000
-	Thuế giá trị gia tăng	545.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	910.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	545.000
-	Thuế tài nguyên	100.000
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	13.100.000
-	Thuế giá trị gia tăng	3.212.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	330.000
	<i>Thu từ hàng hóa dịch vụ nhập khẩu bán ra trong nước</i>	<i>225.000</i>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.550.000
-	Thuế tài nguyên	8.000
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	6.370.000
-	Thuế giá trị gia tăng	4.053.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	60.000
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>2.000</i>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.100.000
-	Thuế tài nguyên	157.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.680.000
6	Lệ phí trước bạ	960.000
7	Thuế bảo vệ môi trường	850.000
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	340.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	510.000
8	Thu phí, lệ phí	530.000
-	Phí lệ phí trung ương	150.000
-	Phí lệ phí địa phương	380.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	170.000
11	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	600.000
12	Thu tiền sử dụng đất	3.450.000
13	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, tại xã	1.000
14	Thu khác ngân sách	840.000
-	Trong đó: thu khác trung ương	590.000
-	Trong đó, thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	60.000
15	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	9.000
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	580.000
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90.000
-	Trung ương	50.000
-	Địa phương	40.000
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2.050.000
-	Thuế giá trị gia tăng	560.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.000
-	Thu từ thu nhập sau thuế	600.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	670.000
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	20.000.000
	** Tổng thu ngân sách địa phương	33.472.658
A	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	31.472.658
1	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	23.846.500
-	Các khoản thu 100%	9.040.000
-	Thu phân chia theo tỷ lệ %	14.806.500
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	5.206.585
a	Vốn đầu tư để thực hiện các dự án nhiệm vụ	3.315.982
b	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ theo quy định	1.890.603
3	Thu chuyển nguồn lương	2.419.573
4	Thu kết dư	
B	Thu từ nguồn vay bù đắp bội chi	2.000.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2025***(Sẽ tính theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	30.156.676
I	Chi đầu tư phát triển:	12.078.410
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	4.518.410
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.450.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.050.000
4	Bội chi ngân sách	2.000.000
5	Chi đầu tư phát triển khác	60.000
-	Ngân hàng Chính sách xã hội	-
-	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh	-
-	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh	-
-	Chi từ nguồn bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	60.000
-	Đầu tư khác	-
II	Chi thường xuyên Trong đó	17.490.035
1	Chi an ninh - quốc phòng	826.895
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	7.972.026
3	Chi sự nghiệp y tế - dân số và gia đình	1.569.979
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	119.546
5	Chi sự nghiệp văn hóa	150.717
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	164.000
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	100.212
8	Chi đảm bảo xã hội	1.127.345
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.369.902
10	Sự nghiệp môi trường	757.979
11	Chi quản lý hành chính	3.046.211
12	Chi khác ngân sách	285.223
III	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	
IV	Dự phòng ngân sách	525.321

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910
VI	Chi trả lãi vay	60.000
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	3.315.982
-	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.315.982
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	
	TỔNG CỘNG (A+B)	33.472.658

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ KHỎI TỈNH NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
	CHI THƯỜNG XUYÊN	5.199.448
I	Chi quốc phòng	104.339
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	104.339
	Dự phòng	-
II	Chi an ninh	55.953
	Công an tỉnh	44.078
	Hội Nông dân	90
	Tỉnh đoàn	140
	Hội Liên hiệp phụ nữ	140
	Hội Cựu chiến binh	80
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	190
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	30
	Hội người cao tuổi	30
	Sở Giáo dục và Đào tạo	270
	Sở Thông tin và Truyền thông	40
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	210
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	90
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	120
	Liên đoàn lao động tỉnh	120
	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai	145
	Báo Đồng Nai	100
	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	40
	Tòa án nhân dân tỉnh	40
	Dự phòng	10.000
III	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.352.202
1	Chi sự nghiệp giáo dục	1.107.695
	Sở Giáo dục và Đào tạo	972.355
	Đại học Đồng Nai	8.173
	Dự phòng	127.167
2	Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	244.507
	Đại học Đồng Nai	51.898
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	25.173
	Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	24.636
	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	19.775
	Trường Chính trị Đồng Nai	20.866
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	13.583
	Sở Nội vụ	7.258
	Sở Khoa học Công nghệ	320
	Sở Y tế	900
	Sở Ngoại vụ	2.800
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	7.793

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	Công an tỉnh	280
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	63.015
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	160
	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.050
IV	Chi phát thanh truyền hình	69.336
	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai	69.336
V	Chi khoa học công nghệ	119.546
	Sở Khoa học công nghệ	41.296
	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	6.968
	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	8.001
	Công an tỉnh	4.741
	Sở Thông tin và Truyền thông	58.140
	Tỉnh đoàn	400
VI	Chi y tế, dân số và gia đình	1.328.378
	Sở Y tế	870.303
	Bảo hiểm xã hội	455.785
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.290
	Dự phòng	-
VII	Chi văn hóa thông tin	91.031
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	68.775
	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	4.238
	Liên đoàn lao động tỉnh	500
	Nhà xuất bản	2.500
	Tỉnh đoàn	2.700
	Văn phòng UBND tỉnh	8.082
	Sở Nội vụ	4.236
VIII	Chi thể dục thể thao	132.349
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	132.349
IX	Chi bảo vệ môi trường	79.997
	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	12.408
	Ban Quản lý Khu Dự trữ sinh quyển Đồng Nai	1.738
	Sở Tài nguyên và Môi trường	59.965
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100
	Sở Công Thương	3.260
	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai	1.326
	Công an tỉnh	1.200
X	Chi sự nghiệp kinh tế	464.962
1	Chi sự nghiệp nông - Lâm nghiệp - PTNT	132.737
a	Chi sự nghiệp lâm nghiệp	81.891
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	39.325
	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	42.566
b	Chi sự nghiệp nông nghiệp	37.607
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	37.110
	Tỉnh đoàn	497
c	Sự nghiệp thủy lợi	13.239
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.148
	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	1.091
	Công ty khai thác công trình thủy lợi	7.000
2	Chi sự nghiệp công thương	21.159

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	Sở Công thương	21.159
3	Chi sự nghiệp giao thông	177.102
	Sở Giao thông vận tải	90.526
	Ban An toàn giao thông	12.080
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	40.000
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	14.496
	Trợ giá xe buýt (chưa có đơn giá)	20.000
4	Chi sự nghiệp tài nguyên, địa chính, ..	14.704
	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.704
5	Chi sự nghiệp quy hoạch	40.000
	Sở Xây dựng	-
	Kinh phí quy hoạch cấp tỉnh, huyện	40.000
6	Chi sự nghiệp du lịch	11.094
	Văn phòng Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	11.094
7	Sự nghiệp công nghệ thông tin	-
	Sở Thông tin và Truyền thông	-
8	Sự nghiệp kinh tế khác	68.166
	Sở Thông tin và Truyền thông	21.926
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.000
	Cục Quản lý thị trường tỉnh	1.240
	Sở Xây dựng để thực hiện các nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015	9.000
	Dự phòng	34.000
XI	Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	972.446
1	Chi quản lý nhà nước	644.661
	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	31.860
	Văn phòng UBND Tỉnh	49.012
	Sở Thông tin và Truyền thông	8.051
	Sở Nội vụ	62.914
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.638
	Sở Khoa học công nghệ	11.674
	Thanh tra nhà nước	13.691
	Sở Công thương	20.406
	Sở Tài nguyên và Môi trường	26.228
	Sở Tư pháp	10.087
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	67.658
	Sở Giao thông vận tải	26.609
	Ban An toàn giao thông	1.555
	Sở Y tế	16.455
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12.926
	Sở Xây dựng	35.250
	Sở Tài chính	38.913
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	20.085
	Ban Dân tộc	17.129
	Sở Giáo dục và Đào tạo	16.998
	Sở Ngoại vụ	16.059
	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai	40.893
	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	6.180
	Dự phòng	75.390

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
2	Đảng	180.000
3	Đoàn thể	147.785
a	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	16.654
	Hội chữ thập đỏ	5.160
	Hội người mù	2.292
	Hội Cựu Thanh niên xung phong	2.840
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/ Dioxin tỉnh	1.685
	Hội Người cao tuổi	2.000
	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt, tù đầy	2.677
b	Chi tổ chức chính trị, xã hội	76.322
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	13.366
	Tỉnh đoàn	28.208
	Hội liên hiệp phụ nữ	13.895
	Hội nông dân	16.269
	Hội cựu chiến binh	4.584
c	Chi tổ chức nghề nghiệp	54.809
	Hội nhà báo	1.981
	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	16.841
	Liên minh Hợp tác xã	9.443
	Hội Luật gia	1.810
	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật	4.938
	Hội khuyến học	2.942
	Hội Sinh viên	2.960
	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	13.505
	Đoàn Luật sư	389
XII	Chi đảm bảo xã hội	311.051
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	265.558
	Bảo hiểm xã hội	9.493
	Dự phòng	36.000
XIII	Chi khác	117.858
	Sở Tư pháp	7.231
	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	-
	Liên đoàn lao động tỉnh	30.614
	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai	1.016
	Chi hỗ trợ Tết cho các đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn	19.000
	Tòa án nhân dân tỉnh	879
	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	830
	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	600
	Cục Thống kê	403
	Các khoản khác ngân sách	57.285



Phụ lục số 04
PHỤ LỤC THU NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT	TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THÔNG NHẤT	ĐỊNH QUẢN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CẨM MỸ	LONG THÀNH	NHON TRẠCH
	A	B	1=2+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Nhiệm vụ thu NS cấp huyện, xã		8.352.300	3.440.900	519.000	803.000	222.500	238.700	110.000	441.000	335.000	169.000	1.437.500	635.700
*	Nhiệm vụ thu trừ tiền SD đất		6.786.000	3.010.900	394.000	553.000	152.500	183.700	88.000	366.000	282.200	112.500	1.037.500	605.700
1	Thuế công thương nghiệp, NQD		3.946.500	1.950.000	265.000	250.000	68.000	95.000	35.500	123.000	155.000	35.000	665.000	305.000
-	Thuế giá trị gia tăng	50%	2.974.270	1.505.000	149.950	198.000	36.940	81.530	29.650	86.000	138.800	28.000	504.000	216.400
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	50%	6.010	3.000	50	500	60	300	150	500	200	0	600	650
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	50%	900.880	422.000	82.000	51.000	30.000	13.000	5.500	27.500	16.000	6.880	160.000	87.000
-	Thuế tài nguyên	100%	65.340	20.000	33.000	500	1.000	170	200	9.000	0	120	400	950
2	Thuế thu nhập cá nhân	50%	1.101.500	400.000	42.000	82.000	34.000	29.500	18.000	51.000	55.000	40.000	180.000	170.000
3	Lệ phí trước bạ	100%	960.000	333.000	22.000	165.000	25.000	26.000	20.000	130.000	42.000	23.000	110.000	64.000
4	Thuế bảo vệ môi trường	50%	15.700	13.000	0	0	0	0	0	2.700	0	0	0	0
5	Thu phí, lệ phí. Trong đó:		202.730	80.000	29.000	13.000	6.530	6.800	5.000	18.300	10.000	4.500	17.600	12.000
-	Trong cân đối	100%	157.200	65.000	28.000	9.000	5.000	4.200	3.000	12.000	7.000	2.000	13.000	9.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100%	170.000	112.900	8.000	7.500	2.500	1.000	500	5.400	2.000	1.700	14.000	14.500
7	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	100%	22.870	12.000	5.000	2.500	1.470	0	0	600	200	0	900	200
8	Thu tiền sử dụng đất	60%	1.566.300	430.000	125.000	250.000	70.000	55.000	22.000	75.000	52.800	56.500	400.000	30.000
9	Thu hoa lợi công sản	100%	400	0	0	0	0	400	0	0	0	0	0	0
10	Thu khác ngân sách. Trong đó:		366.300	110.000	23.000	33.000	15.000	25.000	9.000	35.000	18.000	8.300	50.000	40.000
-	Thu cân đối	100%	186.500	98.000	11.000	15.000	5.000	7.500	5.000	5.000	7.000	3.000	15.000	15.000
B	Thu cân đối ngân sách huyện (Không bao gồm tiền sử dụng đất)		4.061.490	1.812.400	244.000	365.250	90.470	101.435	55.350	245.850	163.200	67.260	575.600	340.675
-	Số thu Huyện hưởng 100%		1.562.310	640.900	107.000	199.500	39.970	39.270	28.700	162.000	58.200	29.820	153.300	103.650

STT	CHỈ TIÊU	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT	TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRĂNG BOM	THỐNG NHẤT	ĐÌNH QUÁN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CẨM MỸ	LONG THÀNH	NHON TRẠCH
	A	B	I=2+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Số thu Huyện hưởng theo tỷ lệ		2.499.180	1.171.500	137.000	165.750	50.500	62.165	26.650	83.850	105.000	37.440	422.300	237.025
C	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh		9.986.745	1.030.282	636.899	798.890	875.258	1.382.861	1.394.672	728.744	1.199.717	989.503	360.264	589.655
1	Bổ sung cân đối		7.988.583	934.561	522.222	713.956	683.136	996.402	983.888	574.372	952.586	807.588	303.263	516.609
2	Bổ sung có mục tiêu		1.196.817	92.946	61.043	56.340	94.263	197.339	259.091	128.949	73.308	103.491	57.001	73.046
-	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.133.420	83.931	55.938	50.397	89.913	192.057	251.395	123.708	68.190	97.821	51.173	68.897
-	Vốn sự nghiệp		63.397	9.015	5.105	5.943	4.350	5.282	7.696	5.241	5.118	5.670	5.828	4.149
3	Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh		801.345	2.775	53.634	28.594	97.859	189.120	151.693	25.423	173.823	78.424	0	0
D	Thu từ nguồn tại đơn vị		1.568.872	531.942	84.154	201.193	46.974	29.057	50.688	125.837	75.455	91.826	170.533	161.213
-	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)		47.277	17.665	2.629	4.413	2.486	2.422	2.879	3.356	3.674	1.484	2.962	3.307
-	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (40%)		31.515	11.776	1.752	2.942	1.657	1.614	1.919	2.238	2.450	989	1.974	2.204
-	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang đánh đề CCTL		1.196.928	444.769	60.619	162.850	23.277	0	20.711	99.744	41.655	68.481	142.083	132.739
-	Thu từ nguồn tiết kiệm 10% giao đầu năm		293.152	57.732	19.154	30.988	19.554	25.021	25.179	20.499	27.676	20.872	23.514	22.963
E	Thu tiền sử dụng đất ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp		939.780	258.000	75.000	150.000	42.000	33.000	13.200	45.000	31.680	33.900	240.000	18.000



Phụ lục số 05

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THÔNG NHẤT	ĐÌNH QUẢN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CẨM MỸ	LONG THÀNH	NHƠN TRẠCH
A	B	1=2+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	16.556.887	3.632.624	1.040.053	1.515.333	1.054.702	1.546.353	1.513.910	1.145.431	1.470.052	1.182.489	1.346.397	1.109.543
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	14.483.687	3.290.693	909.115	1.314.936	922.789	1.321.296	1.249.315	976.723	1.370.182	1.050.768	1.055.224	1.022.646
I	Chi đầu tư phát triển:	1.865.300	246.936	164.574	148.276	146.850	184.049	195.342	153.836	171.202	155.403	150.556	148.276
I	Chi đầu tư XD CB tập trung	1.865.300	246.936	164.574	148.276	146.850	184.049	195.342	153.836	171.202	155.403	150.556	148.276
II	Chi thường xuyên	12.290.587	2.970.957	723.741	1.136.260	754.839	1.108.247	1.025.673	799.887	1.169.480	871.665	877.668	852.170
I	Chi sự nghiệp môi trường	677.982	335.205	30.580	43.865	21.924	34.978	18.830	33.568	21.712	23.450	52.329	61.541
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	6.619.824	1.480.985	379.546	642.156	414.650	638.109	573.533	400.780	723.790	494.091	452.008	420.176
3	Các sự nghiệp khác	4.992.781	1.154.767	313.615	450.239	318.265	435.160	433.310	365.539	423.978	354.124	373.331	370.453
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Dự phòng ngân sách	327.800	72.800	20.800	30.400	21.100	29.000	28.300	23.000	29.500	23.700	27.000	22.200
B	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN KHÁC	2.073.200	341.931	130.938	200.397	131.913	225.057	264.595	168.708	99.870	131.721	291.173	86.897
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (ngân sách huyện hướng)	939.780	258.000	75.000	150.000	42.000	33.000	13.200	45.000	31.680	33.900	240.000	18.000

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THỐNG NHẤT	ĐỊNH QUẢN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CẨM MỸ	LONG THÀNH	NHON TRẠCH
A	B	1=2+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung (tính bổ sung)	191.420	0	0	0	0	29.500	85.000	48.420	10.000	0	0	18.500
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (tính bổ sung)	742.000	83.931	55.938	50.397	89.913	62.557	66.395	75.288	58.190	97.821	51.173	50.397
4	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh hỗ trợ mục tiêu nông thôn mới	200.000	0	0	0	0	100.000	100.000	0	0	0	0	0
(*) Dự toán chi thường xuyên đã bao gồm:													
a	Số tiết kiệm 10% năm 2025	293.151	57.731	19.154	30.988	19.554	25.021	25.179	20.499	27.676	20.872	23.514	22.963
b	Vốn sự nghiệp	63.397	9.015	5.105	5.943	4.350	5.282	7.696	5.241	5.118	5.670	5.828	4.149
-	Đại hội đảng các cấp	48.869	8.237	4.031	4.526	3.390	3.610	6.064	3.989	3.306	4.224	4.748	2.744
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	4.381	70	51	527	252	638	916	247	765	412	247	256
-	Chương trình MTQG Nông thôn mới	10.147	708	1.023	890	708	1.034	716	1.005	1.047	1.034	833	1.149

BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Dự toán thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Nguồn thu tại địa phương	Dự toán chi NSDP	Tổng số	Bao gồm		
							Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8
1	Thành phố Biên Hòa	3.440.900	2.070.400	531.942	3.632.624	1.030.282	2.775	934.561	92.946
2	Huyện Vĩnh Cửu	519.000	319.000	84.154	1.040.053	636.899	53.634	522.222	61.043
3	Huyện Trảng Bom	803.000	515.250	201.193	1.515.333	798.890	28.594	713.956	56.340
4	Huyện Thống Nhất	222.500	132.470	46.974	1.054.702	875.258	97.859	683.136	94.263
5	Huyện Định Quán	238.700	134.435	29.057	1.546.353	1.382.861	189.120	996.402	197.339
6	Huyện Tân Phú	110.000	68.550	50.688	1.513.910	1.394.672	151.693	983.888	259.091
7	Thành phố Long Khánh	441.000	290.850	125.837	1.145.431	728.744	25.423	574.372	128.949
8	Huyện Xuân Lộc	335.000	194.880	75.455	1.470.052	1.199.717	173.823	952.586	73.308
9	Huyện Cẩm Mỹ	169.000	101.160	91.826	1.182.489	989.503	78.424	807.588	103.491
10	Huyện Long Thành	1.437.500	815.600	170.533	1.346.397	360.264	0	303.263	57.001
11	Huyện Nhơn Trạch	635.700	358.675	161.213	1.109.543	589.655	0	516.609	73.046
TỔNG SỐ		8.352.300	5.001.270	1.568.872	16.556.887	9.986.745	801.345	7.988.583	1.196.817

PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025



Phụ lục I
TỔNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2025	Trong đó:	
			Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	15.334.392	11.395.892	3.938.500
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.018.410	8.079.910	3.938.500
1	Vốn ngân sách tập trung	4.518.410	2.461.690	1.865.300
a)	Ngân sách tỉnh	2.461.690	2.461.690	
-	Phân bổ chi tiết	2.361.690	2.361.690	
-	Hỗ trợ xã hội hóa cho cấp huyện	100.000	100.000	
b)	Vốn ngân sách huyện	1.865.300		1.865.300
c)	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	191.420		191.420
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	3.450.000	2.310.220	1.139.780
a)	Hình thành nguồn vốn đầu tư ngân sách tỉnh (kể cả chi đầu tư phát triển khác; hỗ trợ bổ sung cho huyện Tân Phú, Định Quán thanh toán các dự án đạt tiêu chí nông thôn mới)	626.520	426.520	200.000
-	Phân bổ chi tiết	352.520	352.520	
-	Phân bổ chi đầu tư phát triển khác	74.000	74.000	
-	Hỗ trợ nông thôn mới cho cấp huyện	200.000		200.000
b)	Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh	1.883.700	1.883.700	
c)	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	939.780		939.780
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.050.000	1.308.000	742.000
a)	Ngân sách tỉnh	1.308.000	1.308.000	
-	Phân bổ chi tiết	1.208.000	1.208.000	
-	Hỗ trợ xã hội hóa cho cấp huyện	100.000	100.000	
b)	Vốn ngân sách huyện	634.000		634.000
c)	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	108.000		108.000
4	Bội chi ngân sách địa phương	2.000.000	2.000.000	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	3.315.982	3.315.982	
1	Vốn trong nước	3.315.982	3.315.982	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực			
a)	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia	783.972	783.972	
b)	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	1.463.764	1.463.764	
c)	Hỗ trợ có mục tiêu	1.068.246	1.068.246	



Phụ lục II
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Nội dung	ĐB XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025							Chủ đầu tư	
						Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Tổng số			10	11	Tổng số	Trong đó					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN							NSTT	Đất	Đất đầu giá	XSKT		Bội chi
1	2	3	4	5	6	7	8	9				12	13	14	15	16	17	18		
	Tổng số											7.805.910	2.361.690	352.520	1.883.700	1.208.000	2.000.000			
A	Thực hiện dự án											5.941.105	2.325.166	328.078	1.341.779	981.858	964.224	-		
I	Giao thông																	-		
L1	Dự án chuyển tiếp																			
1	Nâng cấp hạ tầng khu hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	7009680	292	2017-2025	2628/QĐ - 16/8/2016; 888/QĐ - 4/4/2024	514.738	514.738	60.425	30.814	29.610	29.610						UBND huyện Long Thành		
2	Dự án Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500	XL-ĐQ			2019-2025	4209 ngày 08/10/2021	886.629	886.629										-		
	Trong đó:																	-		
a	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện		7510365	292					174.002	172.002	2.000	2.000						UBND huyện Xuân Lộc		
3	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1	BH			2020-2025	3893/QĐ 29/11/2019	783.000	783.000										-		
	Trong đó:																	-		
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện		7801709	292					134.644	104.644	30.000	30.000						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh		
b	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện		7471288	292					357.371	349.370	8.000	8.000						UBND thành phố Biên Hòa		
4	Xây dựng cầu Vàm Cãi Sắt trên đường Hương lộ 2 nổi dài	BH	7749894	292	2020-2025	3436/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	494.600	494.600	135.161	131.411	3.750	3.750						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh		
5	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	7812822	292	Tối đa 5 năm	889/QĐ ngày 27/4/2023	1.340.000	1.340.000	789.192	689.191	100.000	100.000						UBND thành phố Biên Hòa		

S T T	Nội dung	ĐB XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch 2025						Chủ đầu tư
						Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Tổng số	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN				NSTT	Đất	Đất đầu giá	XSKT	
6	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đường Văn Tron (cầu Thông Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	7865840	292	Tối đa 5 năm	2550/QĐ ngày 23/7/2020; 823/QĐ ngày 04/01/2022	1.146.000	1.146.000	1.041.476	1.031.475	10.000		10.000			Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
7	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	7812823	292	2021-2025	4208/QĐ 08/10/2021	614.100	614.100	203.897	188.896	15.000		15.000			UBND thành phố Biên Hòa
8	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	7895798	292	Tối đa 4 năm	3635/QĐ-UBND 28/12/2022	110.330	110.330	105.000	40.331	30.000	30.000				UBND huyện Trảng Bom
9	Dự án đường ven Sông Cai từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	7832239	292	Tối đa 6 năm	2149/QĐ-UBND 25/6/2022	573.905	573.905	233.304	116.582	116.721	116.721				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
10	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch	LT-NT	7343181	292	2022-2025	1743/QĐ-24/7/2023	647.061	647.061								
	Trong đó:															
a	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch								82.007	32.007	50.000				50.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch, do Nhơn Trạch thực hiện bồi thường								384.224	0	384.224				384.224	UBND huyện Nhơn Trạch
11	Xây dựng đường Sông Nhan - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thông Nhất	TN			Tối đa 3 năm	2023/QĐ 14/6/2021	59.200	59.200								-
	Trong đó:															-
a	Xây dựng đường Sông Nhan - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thông Nhất do UBND huyện Cẩm Mỹ thực hiện bồi thường								4.028	0	4.028			4.028		UBND huyện Cẩm Mỹ
12	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%)	TB	7635140	292	Tối đa 3 năm	71/QĐ-SKHĐT ngày 15/7/2022	68.022	68.022	33.530	29.029	4.500	4.500				UBND huyện Trảng Bom
13	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp)	BH	7660685	292	2021-2025	4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	137.732	137.732	47.300	16.300	31.000	31.000				UBND thành phố Biên Hòa

S T T	Nội dung	ĐB XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Tổng số	Kế hoạch 2025				Chủ đầu tư		
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Kế hoạch ngân đến hết kế hoạch 2024				Tổng số	Trong đó					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN						NSTT	Đất	Đất đấu giá		XSKT	Bội chi
14	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	7777886	292	Tối đa 5 năm	1241/QĐ ngày 30/5/2023	99.244	99.244	60.741	10.741	30.000	30.000				UBND huyện Thống Nhất			
15	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhom Trach (trước đây là Đường 25C huyện Nhom Trach, đoạn còn lại)	NT	8008764	292	Tối đa 5 năm	3458/QĐ-UBND ngày 21/12/2010	1.264.000	1.264.000	1.154.200	1.084.200	70.000				70.000	UBND huyện Nhom Trach			
16	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	7809661	292	Tối đa 4 năm	1959/QĐ ngày 10/6/2021	150.135	150.135	135.424	101.424	34.000		34.000			UBND huyện Tân Phú			
17	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	7865838	292	Tối đa 4 năm	1858/QĐ-UBND ngày 20/7/2022	193.435	193.435	159.002	110.052	28.949	28.949				UBND huyện Tân Phú			
18	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN	7869745	292	Tối đa 4 năm	2957/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	199.000	199.000	155.400	130.400	25.000		25.000			UBND huyện Thống Nhất			
19	Đường song hành Quốc lộ 1, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	7870442	292	Tối đa 4 năm	2955/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	183.000	183.000	161.000	130.500	30.500	4.500	26.000			UBND huyện Thống Nhất			
20	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bán xe Long Khánh và điểm công viên tương đối), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	7852273	292	Tối đa 4 năm	2246/QĐ-UBND 20/9/2023	212.400	212.400	28.132	3.132	25.000	25.000				UBND thành phố Long Khánh			
21	Đường ấp 4 xã Sông Nhan đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	7930181	292	2022-2025	68/QĐ-SKHĐT ngày 30/6/2022	41.981	41.981	41.450	38.050	3.400	3.400				UBND huyện Cẩm Mỹ			
22	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	7851697	292	Tối đa 4 năm	5141/QĐ-UBND 21/12/2021, 167/QĐ-UBND 25/4/2024	160.413	160.413	146.346	96.500	30.000	30.000				UBND thành phố Long Khánh			
23	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	7851696	292	Tối đa 3 năm	QĐ 26/QĐ-SKHĐT 01/03/2023	70.310	70.310	47.462	40.462	7.000		7.000			UBND thành phố Long Khánh			
24	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhom Trach đến đường Quốc Thị Trang), huyện Nhom Trach (NST100%)	NT	7853021	292	Tối đa 4 năm	1795/QĐ-13/7/2022	639.040	639.040	432.400	292.400	114.658		114.658			UBND huyện Nhom Trach			

S T T	Nội dung	ĐB XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Tổng số	Kế hoạch 2025					Chủ đầu tư	
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư					Tổng số	Trong đó					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN					NSTT	Đất	Đất đầu giá	XSKT		Bồi chi
	Trong đó:																	
a	Dự án đầu tư Đoàn 1, 2 tuyến đường Cao Camg, huyện Đình Quan do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện		7739709	292			297.932	297.932	59.008	56.007	3.000						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
35	Dự án nâng cấp đường Tả Lải - Trá Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Đình Quan (kể cả bồi thường do huyện Đình Quan thực hiện)	TP+ĐQ			2020-2025	3450/QĐ-31/10/2019	114.660	114.660									-	
	Trong đó:																	
a	Dự án Nâng cấp Đường Tả Lải - Trá Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Đình Quan do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện		7739708	292			114.660	114.660	25.521	17.521	8.000						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
1.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng																	
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cai đoạn từ đường Tả Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa	BH	7865839	292	Tối đa 5 năm	2611/QĐ-UBND ngày 28/7/2024	3.247.000	3.247.000	1.527.700	1.477.700	50.000				16.982	33.018	UBND thành phố Biên Hòa	
2	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh	LK	7927333	292	Tối đa 4 năm	2321/QĐ-UBND 06/9/2022	1.458.382	1.458.382	297.884	277.884	5.000				5.000		UBND thành phố Long Khánh	
3	Đường Vành đai thi trấn Đình Quan, huyện Đình quân	ĐQ	7813560	292	Tối đa 4 năm	1435/QĐ ngày 05/4/2021	239.000	239.000	220.000	64.024	130.676				110.676	20.000	UBND huyện Đình Quan	
4	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cù	VC	7868397	292	2022-2025	2077/QĐ-UBND-28/8/2023	539.000	539.000	413.780	101.000	250.000				200.000	50.000	UBND huyện Vĩnh Cù	
5	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	7930180	292	Tối đa 4 năm	2158/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	189.220	189.220	64.408	4.407	60.000				0		UBND huyện Cẩm Mỹ	
6	Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	LT	7912051	292	Tối đa 4 năm	3091/QĐ-UBND 30/11/2023	161.500	161.500	106.572	95.429	11.143				11.143		UBND huyện Long Thành	
7	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kéo, huyện Nhơn Trạch	NT	7585990	292	Tối đa 4 năm	1981 - 17/8/2023	816.335	816.335	208.120	8.118	200.000				136.121	63.879	UBND huyện Nhơn Trạch	
8	Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trĩ An), huyện Trảng Bom (khái thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	7896194	292	Tối đa 4 năm	439/QĐ-UBND ngày 23/02/2024	160.090	160.090	8.000	1.620	1.000				1.000		UBND huyện Trảng Bom	

[illegible]

[illegible]

S T T	Nội dung	ĐB XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch ngân sách trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Tổng số	Kế hoạch 2025				Chủ đầu tư		
						Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025				Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Tổng số	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN							NS-TT	Đất		Đất đầu giá	XSKT
1	Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cà, huyện Cẩm Mỹ	CM	7967916	311	2023-2026	296/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	102.963	102.963	5.618	2.018	2.600		2.600			UBND huyện Cẩm Mỹ			
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản															-			
V.1	Dự án chuyên tiếp																		
1	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh	ĐQ	7161160	283	2020-2025	5397/QĐ ngày 31/12/2021	454.601	454.601	147.000	96.320	50.680	50.680				UBND huyện Định Quán			
2	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đổi tăng theo cam kết với JICA khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH			2017-2025	3664/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	373.172	373.172								-			
	Trong đó:															-			
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa		7572389	283					63.934	55.375	8.558	8.558				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
3	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cài (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	7323489	283	2020-2025	1980/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	544.659	544.659	205.000	190.000	15.000	15.000				UBND thành phố Long Khánh			
4	Trạm bơm Đắc Lúa	TP	7366644	283	2020-2025	2046/QĐ-UBND 23/08/2023	131.058	131.058	147.892	127.892	20.000	20.000				Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi			
5	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	7882605	283	2022-2025	2320/QĐ-UBND 06/09/2022	134.455	134.455	116.260	90.260	16.000	16.000				Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi			
6	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc	XL	7882604	283	2022-2025	1667/QĐ-UBND 13/7/2023	89.774	89.774	70.520	26.020	20.000	20.000				Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi			
7	Dự án Kênh cổ hóa tuyến kênh Bà Kỳ (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT	7853019	283	2022-2025	4780/QĐ ngày 24/11/2021	207.315	207.315	158.688	151.688	7.000	7.000				UBND huyện Nhơn Trạch			
8	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo phường An Bình thành phố Biên Hòa	BH	7917150	283	Tối đa 4 năm	1908/QĐ-10/8/2023	201.643	201.643	52.800	28.308	24.492	24.492				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
9	Gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiên Tân (khu vực chia Phò Đà và đĩnh công Tân An), huyện Vĩnh Cửu	VC	7955507	283	Tối đa 4 năm	245/QĐ-UBND ngày 29/01/2024	144.632	144.632	45.474	5.474	40.000	40.000				UBND huyện Vĩnh Cửu			

S T T	Nội dung	ĐB XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Tổng số	Kế hoạch 2025				Chủ đầu tư	
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư					NSTT	Đất	Đất đầu giả	XSKT		Bội chi
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN									
V.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng																
1	Nạo vét Suối Sắn Mầu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	7589849	283	Tối đa 4 năm	4837/QĐ-22/12/2020	376.999	376.999	54.985	4.935	50.000				50.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập lũng xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT	7543016	283	Tối đa 4 năm	2433/QĐ-9/10/2023	92.987	92.987	29.750	7.750	22.000	22.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
VI	An ninh và trật tự, an toàn xã hội															-	
VI.1	Dự án chuyển tiếp																
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	7004692	041	2018-2025	3333/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	754.000	754.000	618.928	418.219	200.709	200.709				Công an tỉnh Đồng Nai	
2	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)	XL	7004692	041	Tối đa 3 năm	123/QĐ-UBND ngày 13/9/2023	36.000	36.000	36.001	25.653	10.347	10.347				Công an tỉnh Đồng Nai	
3	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	ĐN	7004692	041	Tối đa 5 năm	610/QĐ-UBND ngày 03/04/2024	988.000	988.000	450.933	150.933	200.000	200.000				Công an tỉnh Đồng Nai	
4	Xây dựng Đồn Công an cảng hàng không quốc tế Long Thành	LT	7004692	041	Tối đa 3 năm	1519/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	44.900	44.900	35.275	10.275	25.000	25.000				Công an tỉnh Đồng Nai	
5	Xây dựng cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh	LT	7004692	041	Tối đa 3 năm	1964/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	59.385	59.385	55.461	15.461	40.000	40.000				Công an tỉnh Đồng Nai	
VII	Quốc phòng															-	
VII.1	Dự án chuyển tiếp																
1	Dự án Quốc phòng P.A2	ĐN	7004686	011	Tối đa 5 năm	190/QĐ-BTL-21/01/2019	125.000	125.000	36.260	24.964	11.296	11.296				Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
2	Dự án VI	ĐN	7004686	011	Tối đa 4 năm	1107/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	536.700	536.700	499.039	102.039	397.000			203.000	194.000	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	

S T T	Nội dung	ĐB XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025					Chủ đầu tư
						Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Kế hoạch ngân sách 2021-2025			Tổng số	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN					NSTT	Đất	Đất đầu giá	XSKT	
4	Dự án Xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (bao gồm hoàn vốn ứng trước)	BH	7004686	011	Tối đa 4 năm 5357/QĐ-BCH; Ngày 31/12/2021	221.102	221.102	199.999	112.891	87.107	87.107					Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
VII.2	Dự án khởi công mới																
1	Dự án SCH (bao gồm hoàn vốn ứng trước)	ĐN	7004686	011	Tối đa 4 năm 451/QĐ-QK ngày 15/8/2024	170.200	170.200	149.999	59.999	90.000	90.000					Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
VIII	Môi trường															-	
VIII.1	Dự án chuyển tiếp																
1	Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai (doan từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát)	BH	7431293	278	2021-2025 525/QĐ ngày 27/3/2023	109.175	109.175	100.000	94.692	5.307	5.307					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Dự án Gia cố sát bờ sông Đồng Nai doan áp 8, xã Nam Cát Tiến, huyện Tân Phú (giai doan 1)	TP	7850701	278	2022-2025 49/QĐ-SKHĐT ngày 25/4/2022	62.677	62.677	33.042	23.042	10.000	10.000					Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi	
VIII.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng																
1	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiềm Tân), huyện Thông Nhất	TN	7920132	278	Tối đa 4 năm 3712/QĐ 30/12/2022	299.854	299.854	173.500	52.500	121.000	11.000				110.000	UBND huyện Thông Nhất	
IX	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp																
IX.1	Dự án chuyển tiếp																
1	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai	BH	8051847	085	Tối đa 3 năm 2334/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	42.911	42.911	20.000	6.583	13.417					13.417	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Xây dựng mới Trường THPT Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	NT	7915499	074	Tối đa 4 năm 3144/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	170.514	170.514	76.950	20.950	40.000					40.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
X	Công nghệ thông tin (chuyển đổi số)																
X.1	Dự án chuyển tiếp																
1	Dự án Xây dựng phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	BH	8039130	314	Tối đa 3 năm 211/QĐ-SKHĐT ngày 25/12/2023	17.446	17.446	16.000	4.850	5.000					5.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
2	Dự án Xây dựng Trung tâm điều hành tác chiến quản lý an ninh trật tự	ĐN	7004692	314	Tối đa 4 năm 3462/QĐ-UBND 28/12/2023	796.921	796.921	622.074	272.074	250.000	250.000					Công an tỉnh Đồng Nai	

S T T	Nội dung	ĐB XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch 2025					Chủ đầu tư		
						Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Tổng số	Trong đó					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN				NSTT	Đất	Đất đấu giá		XSKT	Bội chi
3	Dự án Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai hiện đại, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số giai đoạn 2023 - 2028 (bao gồm hoàn vốn ứng trước)	BH	8076812	314	Tối đa 4 năm	3041/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	120.000	120.000	100.000	350	70.000				70.000		Sở Thông tin và Truyền thông
X.2	Dự án khởi công mới							*							*		
1	Dự án Đầu tư Hệ thống bộ đàm kỹ thuật số trên phạm vi toàn tỉnh	ĐN	7004692	314	Tối đa 3 năm	193/QĐ-SKHĐT ngày 24/10/2024			27.100	100	15.000		15.000				Công an tỉnh Đồng Nai
2	Dự án Hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị liên thông trên nền GIS phục vụ phát triển đô thị thông minh	BH	8097771	314	Tối đa 3 năm	224/QĐ-SKHĐT ngày 27/11/2024	14.975	14.975	14.000	400	12.000		12.000				Sở Xây dựng
3	Dự án Nâng cấp, mở rộng Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Đảng tỉnh Đồng Nai	BH	8101520	314	Tối đa 3 năm	239/QĐ-SKHĐT ngày 05/12/2024	20.000	20.000	19.500	209	10.000		10.000		10.000		Văn phòng Tỉnh ủy
XI	Y tế																
XI.1	Dự án chuyển tiếp																
1	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Định huyện Xuân Lộc	XL	8040043	132	Tối đa 3 năm	963/QĐ-UBND ngày 05/5/2023	13.050	13.050	11.470	2.800	4.500				4.500		UBND huyện Xuân Lộc
2	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Hiệp huyện Xuân Lộc	XL	8040041	132	Tối đa 3 năm	964/QĐ-UBND ngày 05/5/2023	12.440	12.440	10.930	2.800	4.600				4.600		UBND huyện Xuân Lộc
3	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Gia Ray huyện Xuân Lộc	XL	8040044	132	Tối đa 3 năm	962/QĐ-UBND ngày 05/5/2023	9.600	9.600	8.430	2.800	3.700				3.700		UBND huyện Xuân Lộc
4	Dự án Xây dựng Trạm Y tế xã Lô 25, huyện Thống Nhất	TN	8070522	132	Tối đa 3 năm	110/QĐ-SKHĐT ngày 11/6/2024	8.582	8.582	8.500	2.100	5.400				5.400		UBND huyện Thống Nhất
5	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế xã Phú Cường huyện Định Quán	ĐQ	7972132	132	Tối đa 3 năm	146/QĐ-SKHĐT ngày 17/10/2023	6.055	6.055	5.500	3.100	2.400				2.400		UBND huyện Định Quán
6	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán	ĐQ	7972134	132	Tối đa 3 năm	152/SKH - 24/10/2023	6.042	6.042	5.500	500	2.300				2.300		UBND huyện Định Quán
7	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhom Trach	NT	7946362	132	Tối đa 4 năm	1517/QĐ-UBND ngày 22/05/2024	467.563	467.563	102.605	2.605	50.000				50.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	7650602	132	2020-2025	3446/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	11.940	11.940	3.761	3.391	370				370		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Nội dung	ĐD.XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025					Chủ đầu tư
						Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Kế hoạch phân bổ NSNN			Tổng số	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN					NSTT	Đất	Đất đầu tư	XSKT	
9	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	7650600	132	2019-2025	3447/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	11.597	11.597	3.399	2.871	528				528	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai	BH	7742011	132	2019-2025	3453/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	30.648	30.648	12.270	8.370	3.900				3.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
11	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	7650612	132	2021-2025	2179/QĐ 29/6/2021	8.544	8.544	5.640	4.240	1.400				1.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
12	Xây mới Khối 2 tầng Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT	7813217	132	2021-2025	2257/QĐ 02/7/2021	12.611	12.611	10.290	8.589	1.700				1.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
13	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	7817919	132	2021-2025	1766/QĐ 27/5/2021	92.447	92.447	62.562	60.361	2.200				2.200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
14	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	CM	7967917	132	Tối đa 3 năm	102/QĐ-SKHDĐT 12/5/2024	11.763	11.763	7.351	2.351	5.000				5.000	UBND huyện Cẩm Mỹ	
15	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thừa Đức huyện Cẩm Mỹ	CM	8030999	132	Tối đa 3 năm	184/QĐ-SKHDĐT 21/11/2023	10.846	10.846	7.190	350	6.840				6.840	UBND huyện Cẩm Mỹ	
16	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ	CM	8030997	132	Tối đa 3 năm	177/QĐ-SKHDĐT 15/11/2023	8.730	8.730	7.188	2.187	5.000				5.000	UBND huyện Cẩm Mỹ	
17	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	CM	8030996	132	Tối đa 3 năm	176/QĐ-SKHDĐT 15/11/2023	10.180	10.180	7.200	640	6.560				6.560	UBND huyện Cẩm Mỹ	
18	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Nhạn huyện Cẩm Mỹ	CM	8031000	132	Tối đa 3 năm	183/QĐ-SKHDĐT 21/11/2023	9.769	9.769	7.200	2.200	5.000				5.000	UBND huyện Cẩm Mỹ	
19	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quảng Tiến huyện Trảng Bom	TB	7997453	132	Tối đa 3 năm	173/QĐ-SKHDĐT Ngày 15/11/2023	7.696	7.696	7.000	3.320	3.680				3.680	UBND huyện Trảng Bom	
20	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tây Hòa huyện Trảng Bom	TB	7997451	132	Tối đa 3 năm	182/QĐ-SKHDĐT ngày 17/11/2023	8.782	8.782	7.900	3.400	4.500				4.500	UBND huyện Trảng Bom	
21	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đông Hòa huyện Trảng Bom	TB	7997455	132	Tối đa 3 năm	181/QĐ-SKHDĐT Ngày 17/11/2023	8.264	8.264	7.400	3.300	4.100				4.100	UBND huyện Trảng Bom	
22	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Thao huyện Trảng Bom	TB	7997452	132	Tối đa 3 năm	179/QĐ-SKHDĐT ngày 17/11/2023	7.852	7.852	7.051	3.351	3.700				3.700	UBND huyện Trảng Bom	
23	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Trầu huyện Trảng Bom	TB	7997456	132	Tối đa 3 năm	170/QĐ-SKHDĐT ngày 15/11/2023	7.779	7.779	7.000	3.336	3.663				3.663	UBND huyện Trảng Bom	

S T T	Nội dung	ĐB XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025					Chủ đầu tư	
						Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Kế hoạch phân bổ vốn NSNN			Tổng số	Trong đó					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN					NSTT	Đất	Đất đầu giá	XSKT		Bội chi
24	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cây Gáo huyện Trảng Bom	TB	7997457	132	Tối đa 3 năm	180/QĐ-SKHĐT ngày 17/11/2023	7.328	7.328	6.600	3.287	3.312				3.312	UBND huyện Trảng Bom		
25	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom	TB	7997454	132	Tối đa 3 năm	175/QĐ-SKHĐT ngày 15/11/2023	9.284	9.284	8.100	3.400	4.700			*	4.700	UBND huyện Trảng Bom		
26	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Minh huyện Trảng Bom	TB	7997450	132	Tối đa 3 năm	172/QĐ-SKHĐT Ngày 15/11/2023	6.966	6.966	6.300	3.300	2.999				2.999	UBND huyện Trảng Bom		
27	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế thị trấn Trảng Bom huyện Trảng Bom	TB	7997460	132	Tối đa 3 năm	195/QĐ-SKHĐT ngày 28/11/2023	899	899	802	742	60				60	UBND huyện Trảng Bom		
28	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hố Nai 3 huyện Trảng Bom	TB	7997461	132	Tối đa 3 năm	194/QĐ-SKHĐT ngày 28/11/2023	996	996	918	748	170				170	UBND huyện Trảng Bom		
29	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã An Viễn huyện Trảng Bom	TB	7997462	132	Tối đa 3 năm	190/QĐ-SKHĐT ngày 24/11/2023	1.061	1.061	951	790	160				160	UBND huyện Trảng Bom		
30	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Đồi 61 huyện Trảng Bom	TB	7997458	132	Tối đa 3 năm	191/QĐ-SKHĐT ngày 24/11/2023	1.416	1.416	1.269	1.149	120				120	UBND huyện Trảng Bom		
31	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Bắc Sơn huyện Trảng Bom	TB	7997459	132	Tối đa 3 năm	193/QĐ-SKHĐT ngày 28/11/2023	893	893	802	742	60				60	UBND huyện Trảng Bom		
32	Xây dựng Trạm Y tế xã Gia Tân 2 huyện Thông Nhất	TN	8015411	132	Tối đa 3 năm	83/QĐ-SKHĐT ngày 15/4/2024	6.372	6.372	5.600	1.500	4.100				4.100	UBND huyện Thông Nhất		
33	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Tân 3 huyện Thông Nhất	TN	8015410	132	Tối đa 3 năm	92/QĐ-SKHĐT ngày 02/5/2024	1.689	1.689	1.500	600	900				900	UBND huyện Thông Nhất		
34	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Kiêm huyện Thông Nhất	TN	8015484	132	Tối đa 3 năm	82/QĐ-SKHĐT ngày 15/4/2024	1.225	1.225	1.200	500	700				700	UBND huyện Thông Nhất		
35	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Xuân Thiện huyện Thông Nhất	TN	8015483	132	Tối đa 3 năm	91/QĐ-SKHĐT ngày 02/5/2024	2.266	2.266	2.100	1.000	1.100				1.100	UBND huyện Thông Nhất		
36	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Sơn huyện Long Thành	LT	7995634	132	Tối đa 3 năm	131/QĐ-SKHĐT ngày 25/9/2023	10.204	10.204	9.000	6.483	2.516				2.516	UBND huyện Long Thành		
37	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tam An huyện Long Thành	LT	7995632	132	Tối đa 3 năm	130/QĐ-SKHĐT ngày 25/9/2023	9.176	9.176	8.300	5.300	3.000				3.000	UBND huyện Long Thành		

S T T	Nội dung	ĐB XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025						Chủ đầu tư
						Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư				Tổng số	Trong đó					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN				NSTT	Đất	Đất đầu giả	XSKT	Bồi chi	
1	Dự án Trưng tu, tôn tạo di tích đền thờ Quốc tử Hùng Vương, xã Phú Sơn, huyện Tân Phú (kể cả hoàn vốn ứng trước)	TP	8026008	161	Tối đa 3 năm	2936/QĐ-UBND ngày 08/10/2024	7.340	7.340	6.100	100	6.000				6.000		UBND huyện Tân Phú
XIII	Bổ trí vốn thành toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				*						49.399	29.399			20.000		-
B	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư										21.403	0	20.753	0	650	0	
1	Dự án tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa	BH	7795753	311	Tối đa 5 năm		99.570	99.570	2.155	655	500		500				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án xây dựng cầu thay phà cắt lải theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT	NT	8097405	292					4.673	1.000	2.000		2.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
3	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	LK	7949677	292	Tối đa 4 năm		462.931	462.931	10.100	1.400	1.000		1.000				UBND thành phố Long Khánh
4	Dự án xây dựng tuyến đường D5, đường N3 thuộc Hả táng Trung tâm xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu (01 khu đất khoảng 39,863ha trên địa bàn huyện)	VC	7935508	292	Tối đa 4 năm		296.405	296.405	10.051	654	500		500				UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Dự án Đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 111,3ha trên địa bàn huyện)	VC	7935505	292	Tối đa 4 năm	3145/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	1.056.000	1.056.000	10.100	2.223	1.500		1.500				UBND huyện Vĩnh Cửu
6	Xây dựng các tuyến đường trong nội bộ Khu 1 - Khu đô thị thương mại dịch vụ Biên Hòa 1	BH	8078967	292	Tối đa 4 năm		318.138	318.138	6.000	1.000	1.000		1.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
7	Dự án xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cầu với đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh	BH	7990829	292	2023-2026		187.507	187.507	5.400	300	100		100				UBND thành phố Biên Hòa
8	Dự án Đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đầu giả đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT	7957407	292	Tối đa 4 năm		753.246	753.246	12.900	987	100		100				UBND huyện Long Thành
9	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hầm, huyện Trảng Bom (đất thi công lấy trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	7896195	292	Tối đa 4 năm		213.050	213.050	9.754	1.354	400		400				UBND huyện Trảng Bom

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiền độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch 2025					Chủ đầu tư	
						Số/ ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Tổng số	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN				NSTT	Đất	Đất đấu giá		XSKT
10	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH	7891689	292	Tối đa 5 năm		1.545.000	1.545.000	16.425	1.325	100		100			UBND thành phố Biên Hòa
11	Xây dựng hầm chui qua cầu Hòa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	7891062	292	Tối đa 4 năm		310.000	310.000	6.664	1.164	500		500			UBND thành phố Biên Hòa
12	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)	XL-ĐQ-VC	7891063	292	Tối đa 4 năm		935.910	935.910	19.951	2.951	2.000		2.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
13	Đầu tư xây dựng đường 25C Đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST100%)	NT	7891064	292	Tối đa 4 năm		875.780	875.780	18.906	1.406	2.500		2.500			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
14	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	7895799	292	2022-2025		1.039.494	1.039.494	17.920	2.020	900		900			UBND huyện Trảng Bom
15	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	7927332	292	Tối đa 4 năm		1.858.000	1.858.000	10.000	1.000	500		500			UBND thành phố Long Khánh
16	Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	7930179	292	Tối đa 4 năm		780.898	780.898	17.000	1.900	100		100			UBND huyện Cẩm Mỹ
17	Dự án chỉnh trang lát gạch vỉa hè, trồng cây xanh, xây bảo kỹ thuật dọc Quốc lộ 20, huyện Thông Nhất (ngân sách tỉnh 50% tổng mức đầu tư)	TN	8015413	292	2023-2026		308.491	308.491	5.742	242	500		500			UBND huyện Thông Nhất
18	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Lẻ, huyện Xuân Lộc	XL	7919419	283	Tối đa 4 năm		287.180	287.180	7.665	2.165	500		500			UBND huyện Xuân Lộc
19	Dự án xây dựng kiên cố hóa đoạn từ lý trình Km6+692 đến lý trình Km8+592 tuyến kênh T0 và đoạn từ lý trình Km0+108 đến lý trìnhKm1+077 tuyến kênh T2 suối Nước Trong, huyện Long Thành	LT	8080136	311	Tối đa 4 năm		150.000	150.000	6.375	975	400		400			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu (NST100%)	VC	7935506	311	Tối đa 4 năm		504.865	504.865	16.287	787	500		500			UBND huyện Vĩnh Cửu
21	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	7772849	283	Tối đa 5 năm		459.620	459.620	16.000	500	500		500			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
22	Dự án xây dựng mới đập dâng Long An, huyện Long Thành	LT	7943519	283	Tối đa 3 năm		43.550	43.550	4.000	412	200		200			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi

S T T	Nội dung	ĐP XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025					Chủ đầu tư	
						Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Kế hoạch phân vốn NSNN			Tổng số	Trong đó					
							Tối đa 3 năm	Tối đa 4 năm					NSTT	Đất	Đất đấu giá	XSKT		Bội chi
23	Dự án Chỉnh trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiên cố hoá Suối Rết, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)	LK	7949800	283	Tối đa 4 năm	488.722	488.722	16.800	800	1.000		1.000				UBND thành phố Long Khánh		
24	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	L.T	7759954	311	Tối đa 3 năm	107.180	107.180	2.142	842	300		300		300		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
25	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB	7759955	311	2022-2025	221.511	221.511	4.009	1.009	1.000		1.000		1.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
26	Đường Thửa Đức đi thị xã Long Khánh	CM	7820837	292	Tối đa 4 năm	789.562	789.562	17.577	2.477	100		100				UBND huyện Cẩm Mỹ		
27	Dự án chống sạt lở tại khu vực dài tương niệm các chiến sỹ đặc công 113 (kể cả hoàn vốn ứng trước)	BH-TB	8101167	283	Tối đa 3 năm	37.800	37.800	7.900	0	300		300				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
28	Dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	CM	7986741	221	Tối đa 4 năm	69.800	69.800	1.853	752	100					100	UBND huyện Cẩm Mỹ		
29	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Xuân Tân thành phố Long Khánh	LK	7988280	132	Tối đa 3 năm	11.000	11.000	1.100	50	50					50	UBND thành phố Long Khánh		
30	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Thành huyện Long Thành	L.T	7995633	132	Tối đa 3 năm	10.927	10.927	1.450	350	100					100	UBND huyện Long Thành		
31	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM	8031002	132	Tối đa 3 năm	12.580	12.580	12.000	0	100					100	UBND huyện Cẩm Mỹ		
32	Hệ thống thông tin ngành kế hoạch và đầu tư giai đoạn 1 (từ lĩnh vực đầu tư công) (kể cả hoàn vốn ứng trước)	BH	8109323	314	Tối đa 3 năm	19.759	19.759	18.100	0	300		300				Sở Kế hoạch và Đầu tư		
33	Dự án nâng cấp sửa chữa cơ sở 2 Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	BH	8085409	131	Tối đa 3 năm	12.660	12.660	1.500	400	50					50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
34	Xây dựng Trạm Y tế phường Trảng Dài thành phố Biên Hòa	BH	8003681	132	Tối đa 3 năm	10.130	10.130	9.550	100	50					50	UBND thành phố Biên Hòa		
35	Xây dựng Trạm Y tế phường Long Bình thành phố Biên Hòa	BH	8003683	132	Tối đa 3 năm	9.460	9.460	7.850	100	50					50	UBND thành phố Biên Hòa		
36	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Bình Long thành phố Biên Hòa	BH	8027791	132	Tối đa 3 năm	4.853	4.853	4.590	84	50					50	UBND thành phố Biên Hòa		
37	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Long Hưng thành phố Biên Hòa	BH	8027790	132	Tối đa 3 năm	6.116	6.116	5.790	100	50					50	UBND thành phố Biên Hòa		

S T T	Nội dung	ĐB XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch 2025						Chủ đầu tư	
						Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Tổng số	Trong đó					
							Tổng số	Trong đó: phân vốn NSNN				NSTT	Đất	Đất đấu giá	XS/KT		Bội chi
38	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Tân Vạn thành phố Biên Hòa	BH	8045469	132	Tối đa 3 năm		2.967	2.967	2.790	0	50				50	UBND thành phố Biên Hòa	
39	Dự án Đầu tư thiết bị đầu cuối công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số ngành Y tế Đồng Nai	BH		314	Tối đa 3 năm		24.925	24.925	22.800	0	100		100			Sở Y tế	
40	Dự án Triển khai hệ thống Tư vấn khám chữa bệnh từ xa	BH		314	Tối đa 3 năm		20.165	20.165	18.400	0	100		100			Sở Y tế	
41	Dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai	BH		314	Tối đa 3 năm		15.000	15.000	14.500	258	200		200			Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai	
42	Dự án Xây dựng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính tỉnh Đồng Nai	BH		314	Tối đa 3 năm		4.460	4.460	4.200	0	150		150			Sở Tư pháp	
43	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án)	CM-XL-LT		292	Tối đa 6 năm		1.762.000	1.762.000	575.000	0	418		418			Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	
44	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án)	ĐQ-TN-CM-LT-LK		292	Tối đa 6 năm		3.341.000	3.341.000	700.000	0	442		442			Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	
45	Dự án Nâng cấp Hạ tầng Công nghệ thông tin của Sở Công Thương (hoàn vốn ứng trước)	BH	8109469	314	Tối đa 3 năm		2.500	2.500	2.250	0	43		43			Sở Công thương	
C	Dự phòng bổ trí cho các dự án dự kiến hoàn thành thủ tục phê duyệt trước 31/12/2024; bổ trí giải phóng mặt bằng; bổ trí chuẩn bị đầu tư (Ủy quyền cho UBND tỉnh giao vốn khi đủ điều kiện về hồ sơ)										1.843.402	36.524	3.689	541.921	225.492	1.035.776	

Phụ lục III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN PHÂN CẤP
ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH



(Kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2025						
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Nguồn vốn ngân sách tập trung hỗ trợ mục tiêu	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	Nguồn vốn xổ số kiến thiết hỗ trợ mục tiêu	Nguồn vốn thu sử dụng đất hỗ trợ mục tiêu nông thôn mới	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số	3.938.500	1.865.300	191.420	634.000	108.000	200.000	939.780
1	Thành phố Biên Hoà	588.867	246.936		83.931			258.000
2	Thành phố Long Khánh	322.544	153.836	48.420	52.288	23.000		45.000
3	Huyện Nhơn Trạch	235.173	148.276	18.500	50.397			18.000
4	Huyện Long Thành	441.729	150.556		51.173			240.000
5	Huyện Trảng Bom	348.673	148.276		50.397			150.000
6	Huyện Cẩm Mỹ	287.124	155.403		52.821	45.000		33.900
7	Huyện Xuân Lộc	271.072	171.202	10.000	58.190			31.680
8	Huyện Tân Phú	459.937	195.342	85.000	66.395		100.000	13.200
9	Huyện Định Quán	409.106	184.049	29.500	62.557		100.000	33.000
10	Huyện Thống Nhất	278.763	146.850		49.913	40.000		42.000
11	Huyện Vĩnh Cửu	295.512	164.574		55.938			75.000

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ XỔ SỔ KIẾN THIẾT HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐDD	Kế hoạch 2025	Trong đó		Đơn vị cấp huyện được hỗ trợ
				NSTT	XSKT	
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số		299.420	191.420	108.000	-
	Huyện Cẩm Mỹ		45.000	0	45.000	-
1	Dự án xây dựng Trường Mầm non Xuân Đông	CM	15.000		15.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Dự án xây dựng Trường Mầm non Sông Ray ấp 1	CM	20.000		20.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Dự án Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên huyện Cẩm Mỹ	CM	10.000		10.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
	Huyện Định Quán		29.500	29.500	0	-
4	Dự án Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Công an huyện Định Quán	ĐQ	9.500	9.500		UBND huyện Định Quán
5	Dự án Đường nối Phú Ngọc – Gia Canh	ĐQ	20.000	20.000		UBND huyện Định Quán
	Huyện Nhơn Trạch		18.500	18.500	0	-
6	Dự án Trụ sở Công an xã Phước An, huyện Nhơn Trạch	NT	4.200	4.200		UBND huyện Nhơn Trạch
7	Dự án Trụ sở Công an xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch	NT	9.300	9.300		UBND huyện Nhơn Trạch
8	Dự án Tuyến mương thoát nước hạ lưu chùa Ông ra kênh Bà Ký và tuyến mương thoát nước đường hẻm cạnh quán cà phê sân vườn	NT	5.000	5.000		UBND huyện Nhơn Trạch
	Huyện Tân Phú		85.000	85.000	0	-
9	Đường be 129 (giai đoạn 2)	TP	20.000	20.000		UBND huyện Tân Phú
10	Nâng cấp, mở rộng đường Phú Lộc – Phú Tân	TP	30.000	30.000		UBND huyện Tân Phú
11	Dự án khu tái định cư 15 ha huyện Tân Phú	TP	35.000	35.000		UBND huyện Tân Phú
	Huyện Xuân Lộc		10.000	10.000	0	-
12	Dự án Sửa chữa, chỉnh trang các tuyến đường khu trung tâm huyện, chỉnh trang Hoa viên 9 tháng 4	XL	10.000	10.000		UBND huyện Xuân Lộc
	Thành phố Long Khánh		71.420	48.420	23.000	-
13	Dự án Nâng cấp đường số 2, phường Xuân Bình	LK	1.770	1.770		UBND thành phố Long Khánh
14	Dự án Lắp đặt Bảng chỉ dẫn và cải tạo, chỉnh trang khu vực trước khuôn viên Di tích Mộ Cụ Thạch Hàng Gòn	LK	2.900		2.900	UBND thành phố Long Khánh
15	Dự án Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa thể thao – Học tập cộng đồng phường Xuân Lập	LK	4.700		4.700	UBND thành phố Long Khánh

STT	Danh mục dự án	ĐDD XD	Kế hoạch 2025	Trong đó		Đơn vị cấp huyện được hỗ trợ
				NSTT	XSKT	
1	2	3	4	5	6	7
16	Dự án Nâng cấp, sửa chữa Đèn thờ Liệt sỹ thành phố Long Khánh	LK	4.700		4.700	UBND thành phố Long Khánh
17	Dự án Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa Học tập Cộng đồng phường Bàu Sen	LK	4.900		4.900	UBND thành phố Long Khánh
18	Dự án Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở làm việc UBND xã Bàu Trâm	LK	5.400	5.400		UBND thành phố Long Khánh
19	Dự án Nâng cấp, cải tạo Đài Tổ Quốc ghi công và hàng rào trong Nghĩa trang liệt sỹ Long Khánh	LK	5.800		5.800	UBND thành phố Long Khánh
20	Dự án Cải tạo, phân luồng giao thông khu vực xung quanh Công viên Bia Chiến thắng, phường Xuân An	LK	5.000	5.000		UBND thành phố Long Khánh
21	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc UBND phường Suối Tre	LK	10.000	10.000		UBND thành phố Long Khánh
22	Dự án Ngầm hóa đường dây hạ thế, trung thế trên đường CMT8 đoạn giao Hùng Vương với Nguyễn Thị Minh Khai	LK	10.000	10.000		UBND thành phố Long Khánh



Phụ lục V

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN THU SỬ DỤNG ĐẤT HỖ TRỢ
MỤC TIÊU NÔNG THÔN MỚI CHO CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Kế hoạch 2025 nguồn Đất	Đơn vị cấp huyện được hỗ trợ
1	2	3	4	5
	Tổng số		200.000	-
	Huyện Định Quán		100.000	
1	Đường nối Phú Ngọc - Gia Canh	ĐQ	55.000	UBND huyện Định Quán
2	Đường liên ấp 2-4-5 xã Thanh Sơn	ĐQ	30.000	UBND huyện Định Quán
3	Đường ống cấp nước sinh hoạt ấp 1, 2 xã Thanh Sơn	ĐQ	15.000	UBND huyện Định Quán
	Huyện Tân Phú		100.000	
4	Nâng cấp điểm trường chính - Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	TP	19.000	UBND huyện Tân Phú
5	Nâng cấp trường Tiểu học Phù Đồng	TP	30.000	UBND huyện Tân Phú
6	Nâng cấp Trường Tiểu học Đình Tiên Hoàng	TP	26.000	UBND huyện Tân Phú
7	Mở rộng trường tiểu học Phú Trung	TP	20.000	UBND huyện Tân Phú
8	Nâng cấp trường Mầm non Núi Tượng	TP	5.000	UBND huyện Tân Phú



Phụ lục VI

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

Kiểm tra Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

[illegible]

[illegible]



Phụ lục VII

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TĂNG THU, CẮT GIẢM, TIẾT KIỆM CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Địa điểm	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án						Dự toán nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi năm 2021	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025 từ nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi năm 2021	Chủ đầu tư
						Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư								
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN							
1	2 Tổng số	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13			
A	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác											436.000			
	Giao thông														
I	Dự án chuyển tiếp														
I	Dự án thành phần I thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn I				2023-2026	233/QĐ 15/2/2023	6.012.349	6.012.349							
	trong đó:														
a	Dự án thành phần I thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn I	BH-LT	7.968.276	292		233/QĐ 15/2/2023	6.012.349	6.012.349	586.000	150.000	436.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh			